

QUỸ ETF IPAAM VN100
Số/No.: 197/2024/CV-IPAAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

1. Tên Công ty Quản lý quỹ: Công Ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A
- Tên quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán: FUEIP100
- Địa chỉ trụ sở chính: số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 7305 6188
- Email: support@ipa.com.vn
Website: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2024, niên độ 01/01/2024 – 30/6/2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 14/08/2024 tại đường dẫn : <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MTV
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Người được ủy quyền

công bố thông tin



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan

Quỹ ETF IPAAM VN100

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



Quỹ ETF IPAAM VN100

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 9
Báo cáo của ngân hàng giám sát	10
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	13
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	14 - 15
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ	16
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	17 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	23 - 56

Quỹ ETF IPAAM VN100

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) được thành lập ngày 14 tháng 09 năm 2021 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 57.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.700.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2021. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2021 do HOSE cấp.

Điều lệ hoạt động của Quỹ được Ban Đại diện Quỹ ban hành ngày 28 tháng 07 năm 2021.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF IPAAM VN100 được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (sau đây được gọi tắt là “Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 cấp ngày 08 tháng 03 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	Ngày 05 tháng 03 năm 2024

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đang quản lý bốn (04) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt (VND CF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Trụ sở chính của Công ty và Quỹ đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 05 tháng 03 năm 2024 là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 05 tháng 03 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.

Quỹ ETF IPAAM VN100

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Nguyễn Thị Huyền Trang	Chủ tịch	28 tháng 07 năm 2021
Lê Thị Hoài	Thành viên độc lập	25 tháng 04 năm 2024
Hoàng Thị Minh Phương	Thành viên độc lập	28 tháng 07 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ ETF IPAAM VN100 ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ (sau đây được gọi tắt là Ban Tổng Giám đốc) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Bà Nguyễn Thị Huyền Trang
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của quỹ là bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VN100 trong tất cả các giai đoạn.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, NAV/CCQ là 9.287,89 VND, tăng 12,64% so với NAV/CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động, quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường chứng khoán bất lợi. Việc đầu tư thụ động giúp giảm thiểu chi phí hoạt động cho Quỹ, bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn với các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động.

1.4 Phân loại Quỹ

Phân loại Quỹ: Quỹ hoán đổi danh mục.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 57.000.000.000 VND, tương đương 5.700.000 chứng chỉ quỹ, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 9.287,89 VND.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ: VN100

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận Quỹ

Không phân phối.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế đã phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Không có.

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

2.1 Cơ cấu tài sản

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2023
Danh mục chứng khoán (bao gồm phái sinh)	98,67%	99,07%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1,22%	0,73%
Tài sản khác	0,11%	0,2%
	100,00%	100,00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	52.941.027.892	45.031.018.597
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	5.700.000	5.700.000
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	9.287,89	7.900,17
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	9.058,29	8.024,83
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	7.010,72	7.010,72
Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ	4,28%	5,85%

2.3 Tăng trưởng qua các năm

Giai đoạn	1 tháng	3 tháng	Từ đầu năm	Từ ngày thành lập
Tăng trưởng NAV/CCQ	-0,57%	-0,82%	12,64%	-7,12%

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

VN-Index đã tăng 10.2% trong nửa đầu năm 2024, trong khi HNX-Index tăng 2.8% và UPCOM-Index tăng 12.1%, đánh dấu hiệu suất ấn tượng, dù gặp phải áp lực bán rông lớn từ khối ngoại. Xu hướng tích cực được thúc đẩy bởi: (1) Tăng trưởng lợi nhuận Quý 1 khả quan ở mức 11.3% svck của các công ty niêm yết trên ba sàn giao dịch; (2) Đa phục hồi mạnh mẽ của hoạt động xuất khẩu và sản xuất; (3) Quốc hội đã thông qua Luật Đất đai và Luật Các tổ chức tín dụng nhằm giải quyết các nút thắt cho ngành bất động sản và ngân hàng.

Hầu hết các thị trường chứng khoán toàn cầu có hiệu suất tích cực trong 6T24, ngoại trừ Thái Lan, Indonesia và Phillipines do: (1) Bất ổn chính trị leo thang tại Thái Lan tạo ra áp lực rút vốn; (2) Đồng Rupiah của Indonesia đã mất giá 6.2% so với USD từ đầu năm, ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin của các nhà đầu tư; (3) Tăng trưởng GDP của Phillipines trong quý 1 thấp hơn dự kiến ở mức 5.7% svck.

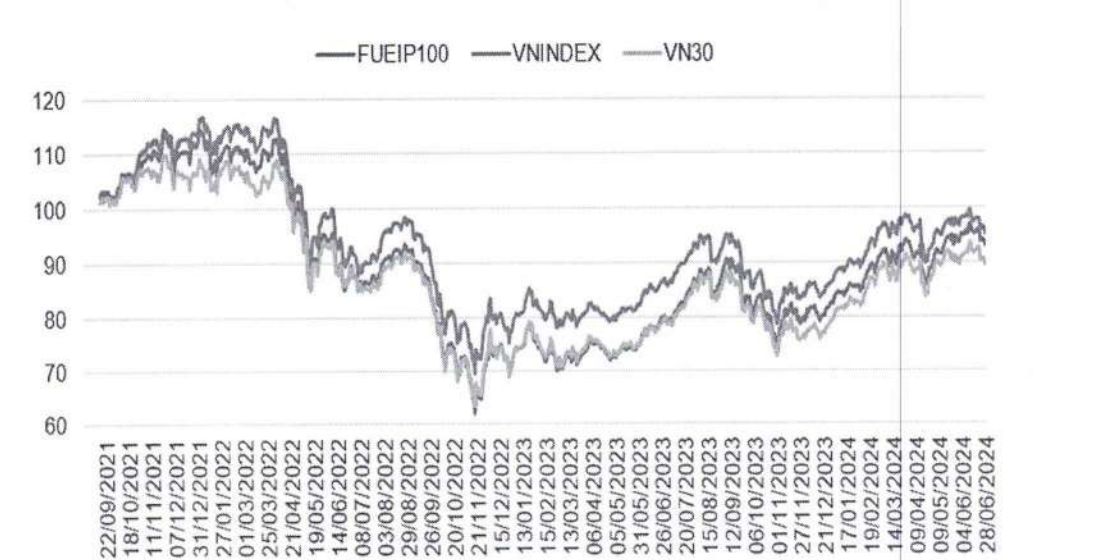
Mặt khác, chỉ số Nikkei và Sp500 đã ghi nhận hiệu suất ấn tượng, lần lượt là 18% và 14% trong nửa đầu năm 2024 nhờ vào: (1) Nhà đầu tư kỳ vọng vào việc cải tổ hệ thống tổ chức của các doanh nghiệp Nhật Bản có khả năng thúc đẩy lợi nhuận doanh nghiệp; (2) Các nhà đầu tư Mỹ kỳ vọng vào xu hướng AI và sự mạnh mẽ của nền kinh tế Mỹ.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của quỹ

	Chỉ số FUEIP100	Chỉ số VN100
Số lượng chứng khoán nắm giữ	69	100
Định giá danh mục		
P/E (x)	12,13	13,2
P/B (x)	1,66	1,76
ROE (%)	13,64%	13,29%
Mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (TE)	0,59%	
Cổ phiếu vốn hóa lớn - VN30	72,81%	
Cổ phiếu vốn hóa trung bình - VNMIDCAP	27,2%	

Biểu đồ tăng trưởng của FUEIP100 và bám sát chỉ số VN100



Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Số lượng nhà đầu tư	Tổ chức	Cá nhân
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	08	455
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	09	441

4.3 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ

Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty quản lý quỹ và người có liên quan	70,18%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất	90,49%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài	1,42%
Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	450

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết dự kiến tiếp tục hồi phục trong 6 tháng cuối năm 2024. Trung tâm phân tích của VNDIRECT dự phóng lợi nhuận niêm yết trên HOSE sẽ tăng trưởng 18% trong năm 2024 (kịch bản tích cực). Tăng trưởng EPS của thị trường sẽ phục hồi mạnh mẽ trong năm nay từ mức nền thấp của năm 2023, với các động lực (1) Hoạt động sản xuất và thương mại phục hồi mạnh mẽ hơn (PMI của Việt Nam trong tháng 6 đạt 54.7, cao hơn kỳ vọng; (2) Thị trường bất động sản tiếp tục phục hồi trong nửa cuối năm 2024; và (3) Mục tiêu tăng trưởng tín dụng cao hơn vào năm 2024 hỗ trợ kinh doanh của ngành ngân hàng.

Triển vọng lợi nhuận toàn thị trường tốt hơn có thể tác động tích cực đến VN-Index. Trong các năm 2015, 2017 và 2021, tăng trưởng lợi nhuận phục hồi từ đáy kéo theo đà tăng giá tích cực của thị trường chứng khoán trong nước.

Mặc dù lãi suất huy động đã dần tăng lên nhưng tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trong các quý tới sẽ giúp khoảng cách giữa E/P của VN-Index và lãi suất huy động vẫn giữ ở mức cao. Điều này giúp thị trường chứng khoán duy trì sức hấp dẫn so với kênh gửi tiết kiệm trong nửa cuối năm 2024.

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Bà Hồ Ngọc Anh

Quản lý đầu tư

Bà Hồ Ngọc Anh đã có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư.

Bà tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính ngân hàng tại Đại học Assumption, Thái Lan năm 2013.

Trước khi gia nhập IPAAM, bà từng làm chuyên viên phân tích tại Công ty Chứng khoán VNDIRECT. Bà có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001760/QLQ do UBCKNN cấp ngày 01/03/2019.

Bà Phạm Thị Thúy Hằng

Quản lý đầu tư

Bà Hằng có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư tài chính. Trước khi gia nhập IPAAM, bà từng làm việc tại Alpha Securities và Ocean Securities.

Bà đã thi đỗ CFA level 2 và có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001738/QLQ do UBCKNN cấp ngày 03/01/2019. Bà Hằng tốt nghiệp Cử nhân ngành Kinh tế tại Đại học Ngoại thương.

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Thị Huyền Trang

*Thành viên độc lập,
Chủ tịch Ban đại diện quỹ*

Bà Trang hiện là Phó trưởng phòng Đầu tư, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.

Bà Trang có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý vốn và đầu tư. Bà từng làm việc tại Ban Quản lý vốn và đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí, giữ vị trí Phó Ban Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu Khí.

Bà Trang tốt nghiệp Khoa Tài chính Ngân hàng và có bằng Thạc sĩ Quản lý Kinh tế của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Bà Lê Thị Hoài

*Thành viên độc lập
Ban đại diện quỹ*

Bà Hoài đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính – kế toán. Bà hiện đang là Chuyên cao cấp Phòng Kế toán kiểm soát tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

Bà Hoài có Chứng chỉ kế toán viên số 1119/KET do Bộ Tài Chính cấp ngày 13/12/2022.

Bà Hoài tốt nghiệp cử nhân ngành Kế toán – Đại học Kinh Doanh và Công nghệ Hà Nội.

Bà Hoàng Thị Minh Phương

*Thành viên độc lập
Ban đại diện quỹ*

Bà Phương hiện là Chuyên viên pháp chế tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect.

Bà Phương có trình độ chuyên môn về pháp luật và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp luật chứng khoán.

Bà Phương tốt nghiệp Cử nhân Luật tại Đại học Công đoàn và có Giấy chứng nhận đào tạo nghề Luật sư của Học viện Tư pháp.

Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán I.P.A



Phạm Minh Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF IPAAM VN100 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ.
- d) Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Võ Trí Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Hoàng Ngọc Anh

Số tham chiếu: 12860878/E-67864486/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ ETF IPAAM VN100**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ ETF IPAAM VN100 ("Quỹ"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2024 và được trình bày từ trang 13 đến trang 56 bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ quỹ hoán đổi danh mục, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến cho chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như báo cáo thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ hoán đổi danh mục.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		6.559.763.976	5.152.231.860
2	1.1. Cổ tức được chia	5	569.607.422	388.439.600
3	1.2. Tiền lãi được nhận		358.704	283.710
4	1.3. Lỗ bán các khoản đầu tư	6	(304.026.364)	(667.715.811)
5	1.4. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	6.293.824.214	5.431.224.361
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		2.454.438	3.238.574
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	8	2.454.438	3.238.574
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		617.745.332	566.106.260
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF		153.339.432	126.588.098
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		123.371.671	123.383.312
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		99.000.000	99.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		33.000.000	33.000.000
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF		49.726.768	49.588.988
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		60.169.383	35.456.164
20.11	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	66.138.078	66.089.698
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		5.939.564.206	4.582.887.026
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		5.939.564.206	4.582.887.026
31	5.1. Lỗ đã thực hiện		(354.260.008)	(848.337.335)
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		6.293.824.214	5.431.224.361
41	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		5.939.564.206	4.582.887.026

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	647.269.738	240.742.647
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		647.269.738	240.742.647
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	52.516.168.450	47.008.962.000
121	2.1. Các khoản đầu tư		52.516.168.450	47.008.962.000
130	3. Các khoản phải thu	12	59.698.482	33.082.000
133	3.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		44.616.500	33.082.000
136	3.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		44.616.500	33.082.000
137	3.2. Phải thu khác		15.081.982	-
100	TỔNG TÀI SẢN		53.223.136.670	47.282.786.647
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
314	1. Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.800.000	1.800.000
316	2. Chi phí phải trả	14	81.342.017	59.400.000
319	3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	15	198.766.761	219.922.961
320	4. Phải trả, phải nộp khác		200.000	200.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		282.108.778	281.322.961
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF		52.941.027.892	47.001.463.686
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	16	57.000.000.000	57.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		57.000.000.000	57.000.000.000
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		423.301.296	423.301.296
420	3. Lỗ chưa phân phối	17	(4.482.273.404)	(10.421.837.610)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		9.287,89	8.245,87
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành	19	5.700.000	5.700.000

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ	47.001.463.686	40.448.131.571
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	5.939.564.206	4.582.887.026
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong năm	5.939.564.206	4.582.887.026
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF	-	-
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	-	-
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ	52.941.027.892	45.031.018.597

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt

Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	116.486	23.800	2.772.366.800	5,21%
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	BCG	12.400	8.350	103.540.000	0,19%
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	6.697	43.250	289.645.250	0,54%
4	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	2.200	46.000	101.200.000	0,19%
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	CTG	23.377	31.000	724.687.000	1,36%
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	DBC	4.735	34.000	160.990.000	0,30%
7	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	DCM	3.800	36.000	136.800.000	0,26%
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	DGC	6.644	122.500	813.890.000	1,53%
9	Công ty Cổ phần Thế giới số	DGW	2.700	61.200	165.240.000	0,31%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	DIG	14.174	26.550	376.319.700	0,71%
11	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	DPM	5.000	36.100	180.500.000	0,34%
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	16.716	16.000	267.456.000	0,50%
13	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	45.452	18.900	859.042.800	1,61%
14	Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	EVF	13.300	14.300	190.190.000	0,36%
15	Công ty Cổ phần FPT	FPT	35.996	130.500	4.697.478.000	8,83%
16	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	FRT	2.185	177.000	386.745.000	0,73%
17	Công ty Cổ phần khí Việt Nam	GAS	3.300	76.600	252.780.000	0,47%
18	Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	GEX	18.585	22.100	410.728.500	0,77%
19	Công ty Cổ phần Gemadept	GMD	8.000	83.000	664.000.000	1,25%
20	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR	4.600	34.200	157.320.000	0,30%
21	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	HAG	18.800	12.100	227.480.000	0,43%
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán T.P Hồ Chí Minh	HCM	10.890	26.200	285.318.000	0,54%
23	Ngân hàng TMCP Phát triển T.P Hồ Chí Minh	HDB	62.858	23.000	1.445.734.000	2,72%
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	4.702	28.150	132.361.300	0,25%
25	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HHV	9.678	12.200	118.071.600	0,22%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)					
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	101.926	28.300	2.884.505.800	5,42%
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	HSG	15.253	23.900	364.546.700	0,68%
28	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	16.766	29.000	486.214.000	0,91%
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	KDC	4.694	55.000	258.170.000	0,49%
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	13.911	36.900	513.315.900	0,96%
31	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	LPB	66.798	28.200	1.883.703.600	3,54%
32	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	MBB	83.146	22.200	1.845.841.200	3,47%
33	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	49.280	14.300	704.704.000	1,32%
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	20.740	74.700	1.549.278.000	2,91%
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	33.900	62.400	2.115.360.000	3,97%
36	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	NKG	5.840	23.550	137.532.000	0,26%
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	7.578	41.400	313.729.200	0,59%
38	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	OCB	32.750	14.100	461.775.000	0,87%
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	PAN	3.900	24.000	93.600.000	0,18%
40	Công ty Cổ phần Tập Đoàn PC1	PC1	6.737	28.750	193.688.750	0,36%
41	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	11.383	23.700	269.777.100	0,51%
42	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX	3.300	40.900	134.970.000	0,25%
43	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	7.800	95.500	744.900.000	1,40%
44	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	POW	13.600	14.900	202.640.000	0,38%
45	Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	PVD	7.312	28.800	210.585.600	0,40%
46	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	5.170	28.600	147.862.000	0,28%
47	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	REE	5.490	62.600	343.674.000	0,65%
48	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB	4.100	60.000	246.000.000	0,46%
49	Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	SBT	9.704	11.800	114.507.200	0,22%



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)					
50	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	SHB	89.063	11.400	1.015.318.200	1,91%
51	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	SSB	39.180	20.800	814.944.000	1,53%
52	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	30.400	33.950	1.032.080.000	1,94%
53	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	STB	54.600	28.800	1.572.480.000	2,95%
54	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	132.600	23.350	3.096.210.000	5,82%
55	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH	10.608	19.000	201.552.000	0,38%
56	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	TPB	31.958	17.200	549.677.600	1,03%
57	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	17.883	85.200	1.523.631.600	2,86%
58	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	VCG	8.923	18.250	162.844.750	0,31%
59	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	VCI	8.930	46.100	411.673.000	0,77%
60	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	VHC	3.120	70.100	218.712.000	0,41%
61	Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	37.800	37.650	1.423.170.000	2,67%
62	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	33.156	21.000	696.276.000	1,31%
63	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	VIC	33.200	41.200	1.367.840.000	2,57%
64	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	VIX	18.400	16.400	301.760.000	0,57%
65	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	VJC	8.000	101.500	812.000.000	1,53%
66	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	VND	27.825	16.050	446.591.250	0,84%
67	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	24.200	65.500	1.585.100.000	2,98%
68	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	137.997	18.650	2.573.644.050	4,84%
69	Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	26.300	20.450	537.835.000	1,01%
	Tổng		1.758.496		52.484.103.450	98,61%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC					
1	Quyền mua chứng khoán MIRVND241		5.300	6.050	32.065.000	0,06%
	Tổng		5.300		32.065.000	0,06%
III	CÁC TÀI SẢN KHÁC					
1	Cổ tức được nhận				44.616.500	0,08%
2	Trả trước giá dịch vụ quản lý niên yết cho HOSE				15.081.982	0,03%
	Tổng				59.698.482	0,11%
IV	TIỀN					
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF				647.269.738	1,22%
	Tổng				647.269.738	1,22%
V	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC				53.223.136.670	100%

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		5.939.564.206	4.582.887.026
	Điều chỉnh (lợi nhuận) do việc mua hệ chứng khoán hạn chế		-	-
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(6.233.654.831)	(5.395.768.197)
03	Lãi chưa thực hiện	7	(6.293.824.214)	(5.431.224.361)
04	Chi phí trích trước		60.169.383	35.456.164
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(294.090.625)	(812.881.171)
06	Giảm các khoản đầu tư		786.617.764	971.322.071
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(11.534.500)	(7.727.000)
	Tăng các khoản phải thu khác		(15.081.982)	(15.123.274)
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		(38.227.366)	(2.541.115)
17	Giảm phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		(21.156.200)	(14.879.476)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		406.527.091	118.170.035
	II. Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		406.527.091	118.170.035

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10	240.742.647	212.713.474
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		240.742.647	212.713.474
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		240.742.647	212.713.474
53	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		-	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	647.269.738	330.883.509
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		647.269.738	330.883.509
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		647.269.738	330.883.509
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		-	-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		406.527.091	118.170.035

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) được thành lập ngày 14 tháng 09 năm 2021 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 57.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.700.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2021. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2021 do HOSE cấp.

Điều lệ hoạt động của Quỹ được Ban Đại diện Quỹ ban hành ngày 28 tháng 07 năm 2021.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF IPAAM VN100 được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (sau đây được gọi tắt là “Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 cấp ngày 08 tháng 03 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	Ngày 05 tháng 03 năm 2024

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt (VNDLF), Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100) và Quỹ Đầu tư Thành viên IPA (IPAMF). Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Trụ sở chính của Công ty và Quỹ đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 05 tháng 03 năm 2024 là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 05 tháng 03 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập là 52.000.000.000 đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn thực góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 57.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.700.000 Chứng chỉ Quỹ (Thuyết minh 16).

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ Số Tham Chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản Cáo Bạch.

Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF IPAAM VN100 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan đến lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của Công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98"), cụ thể như sau:

- ▶ Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ Chính phủ;
- ▶ Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức, trừ công nợ của Chính phủ;
- ▶ Trừ trường hợp là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu, không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ:
 - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - (iii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - (iv) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Không đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - (i) Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - (ii) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - (iii) Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu.
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ vay khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Bảng cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính sáu tháng.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu, hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu, hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch vì lý do khác ngoài việc thay đổi sở giao dịch chứng khoán thì giá được xác định là một trong các mức giá sau: Giá trị sổ sách hoặc Mệnh giá hoặc Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3. Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VND (không Đồng Việt Nam).

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư phù hợp với Thông tư số 98 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau;
 - ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ▶ Giá mua; hoặc
 - ▶ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối giai đoạn tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

4.8. Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF IPAAM VN100. Giá dịch vụ quản lý Quỹ ETF IPAAM VN100 là 0,6% NAV/năm. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng Giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát là 0,06% NAV/năm (không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)), giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng giám sát là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Trụ sở chính là: 0,03% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 10.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Mức phí trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát sẽ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ chứng chỉ quỹ niêm yết. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu được trả cho Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cho dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số VN100. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4.9. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9. Thuế (tiếp theo)

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78.

4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.11. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Cổ tức đã nhận bằng tiền	524.990.922	312.219.600
Cổ tức phải thu	44.616.500	76.220.000
Tổng cộng	569.607.422	388.439.600

Quỹ ETF IPAAM VN100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
I	Lỗ bán các khoản đầu tư	1.340.133.400	1.644.159.764	(304.026.364)	(2.228.087.609)
1	Cổ phiếu niêm yết	1.340.133.400	1.644.159.764	(304.026.364)	(2.228.087.609)
	Tổng cộng	1.340.133.400	1.644.159.764	(304.026.364)	(2.228.087.609)

7. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
1	Cổ phiếu niêm yết	53.923.034.285	52.484.103.450	(1.438.930.835)	(7.718.447.649)	6.279.516.814
2	Quyền mua chứng khoán	-	32.065.000	32.065.000	17.757.600	14.307.400
	Tổng cộng	53.923.034.285	52.516.168.450	(1.406.865.835)	(7.700.690.049)	6.293.824.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	2.454.438	3.238.574

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>
Chi phí thù lao ban đại diện Quỹ	36.000.000	36.000.000
Chi phí quản lý niêm yết của HOSE	14.918.018	14.876.726
Chi phí thường niên trả UBCK	4.972.634	4.958.885
Phí dịch vụ lưu ký - Phí thực hiện quyền trả VSD	10.100.000	10.100.000
Chi phí ngân hàng	147.426	154.087
Tổng cộng	66.138.078	66.089.698

10. TIỀN GỬI HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ	647.269.738	240.742.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
	Cổ phiếu niêm yết					
1	ACB	2.291.920.889	2.772.366.800	480.445.911	-	2.772.366.800
2	BCG	140.799.520	103.540.000	-	(37.259.520)	103.540.000
3	BID	188.189.610	289.645.250	101.455.640	-	289.645.250
4	BVH	140.454.285	101.200.000	-	(39.254.285)	101.200.000
5	CTG	672.873.107	724.687.000	51.813.893	-	724.687.000
6	DBC	139.106.560	160.990.000	21.883.440	-	160.990.000
7	DCM	125.400.000	136.800.000	11.400.000	-	136.800.000
8	DGC	361.352.167	813.890.000	452.537.833	-	813.890.000
9	DGW	209.360.000	165.240.000	-	(44.120.000)	165.240.000
10	DIG	429.591.836	376.319.700	-	(53.272.136)	376.319.700
11	DPM	178.126.875	180.500.000	2.373.125	-	180.500.000
12	DXG	340.553.570	267.456.000	-	(73.097.570)	267.456.000
13	EIB	789.204.601	859.042.800	69.838.199	-	859.042.800
14	EVF	196.855.000	190.190.000	-	(6.665.000)	190.190.000
15	FPT	2.108.434.044	4.697.478.000	2.589.043.956	-	4.697.478.000
16	FRT	121.030.000	386.745.000	265.715.000	-	386.745.000
17	GAS	248.147.992	252.780.000	4.632.008	-	252.780.000
18	GEX	402.115.984	410.728.500	8.612.516	-	410.728.500
19	GMD	384.942.355	664.000.000	279.057.645	-	664.000.000
20	GVR	163.159.552	157.320.000	-	(5.839.552)	157.320.000
21	HAG	172.020.000	227.480.000	55.460.000	-	227.480.000
22	HCM	293.253.728	285.318.000	-	(7.935.728)	285.318.000
23	HDB	1.365.813.707	1.445.734.000	79.920.293	-	1.445.734.000
24	HDG	173.574.194	132.361.300	-	(41.212.894)	132.361.300
25	HHV	138.943.013	118.071.600	-	(20.871.413)	118.071.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
26	HPG	3.450.028.796	2.884.505.800	-	(565.522.996)	2.884.505.800
27	HSG	480.573.680	364.546.700	-	(116.026.980)	364.546.700
28	KBC	491.943.879	486.214.000	-	(5.729.879)	486.214.000
29	KDC	235.048.289	258.170.000	23.121.711	-	258.170.000
30	KDH	471.822.663	513.315.900	41.493.237	-	513.315.900
31	LPB	941.908.255	1.883.703.600	941.795.345	-	1.883.703.600
32	MBB	1.723.562.116	1.845.841.200	122.279.084	-	1.845.841.200
33	MSB	808.185.834	704.704.000	-	(103.481.834)	704.704.000
34	MSN	2.256.810.112	1.549.278.000	-	(707.532.112)	1.549.278.000
35	MWG	2.378.005.174	2.115.360.000	-	(262.645.174)	2.115.360.000
36	NKG	178.606.667	137.532.000	-	(41.074.667)	137.532.000
37	NLG	269.330.000	313.729.200	44.399.200	-	313.729.200
38	OCB	600.836.539	461.775.000	-	(139.061.539)	461.775.000
39	PAN	92.191.666	93.600.000	1.408.334	-	93.600.000
40	PC1	144.748.467	193.688.750	48.940.283	-	193.688.750
41	PDR	536.820.370	269.777.100	-	(267.043.270)	269.777.100
42	PLX	164.928.711	134.970.000	-	(29.958.711)	134.970.000
43	PNJ	535.256.428	744.900.000	209.643.572	-	744.900.000
44	POW	159.880.772	202.640.000	42.759.228	-	202.640.000
45	PVD	114.099.974	210.585.600	96.485.626	-	210.585.600
46	PVT	93.530.000	147.862.000	54.332.000	-	147.862.000
47	REE	215.296.953	343.674.000	128.377.047	-	343.674.000
48	SAB	338.699.423	246.000.000	-	(92.699.423)	246.000.000
49	SBT	172.977.852	114.507.200	-	(58.470.652)	114.507.200
50	SHB	996.825.484	1.015.318.200	18.492.716	-	1.015.318.200
51	SSB	1.045.298.738	814.944.000	-	(230.354.738)	814.944.000
52	SSI	1.284.777.653	1.032.080.000	-	(252.697.653)	1.032.080.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
53	STB	1.494.648.443	1.572.480.000	77.831.557	-	1.572.480.000
54	TCB	3.253.449.577	3.096.210.000	-	(157.239.577)	3.096.210.000
55	TCH	186.103.619	201.552.000	15.448.381	-	201.552.000
56	TPB	602.624.090	549.677.600	-	(52.946.490)	549.677.600
57	VCB	1.211.588.574	1.523.631.600	312.043.026	-	1.523.631.600
58	VCG	266.084.584	162.844.750	-	(103.239.834)	162.844.750
59	VCI	427.609.615	411.673.000	-	(15.936.615)	411.673.000
60	VHC	171.860.000	218.712.000	46.852.000	-	218.712.000
61	VHM	2.625.460.632	1.423.170.000	-	(1.202.290.632)	1.423.170.000
62	VIB	769.397.976	696.276.000	-	(73.121.976)	696.276.000
63	VIC	2.931.745.657	1.367.840.000	-	(1.563.905.657)	1.367.840.000
64	VIX	308.200.000	301.760.000	-	(6.440.000)	301.760.000
65	VJC	1.017.537.067	812.000.000	-	(205.537.067)	812.000.000
66	VND	752.785.965	446.591.250	-	(306.194.715)	446.591.250
67	VNM	2.100.757.850	1.585.100.000	-	(515.657.850)	1.585.100.000
68	VPB	3.145.196.403	2.573.644.050	-	(571.552.353)	2.573.644.050
69	VRE	700.767.149	537.835.000	-	(162.932.149)	537.835.000
70	MIRVND241	-	32.065.000	32.065.000	-	32.065.000
Tổng cộng		53.923.034.285	52.516.168.450	6.731.956.806	(8.138.822.641)	52.516.168.450

(*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu tại ngày báo cáo và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu về dự thu cổ tức	44.616.500	33.082.000
Phải thu khác	15.081.982	-
Tổng cộng	59.698.482	33.082.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số dư cuối kỳ VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.800.000	3.600.000	(3.600.000)	1.800.000

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phí kiểm toán	60.169.383	43.200.000
Thù lao Ban Đại Diện Quỹ	16.200.000	16.200.000
Phí quản lý thường niên cho UBCK	4.972.634	-
Tổng cộng	81.342.017	59.400.000

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phí quản lý Quỹ	78.484.795	69.286.963
Phí phải trả Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM	61.781.966	92.135.998
Phí dịch vụ lưu ký Ngân hàng Giám sát	20.000.000	20.000.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phí phải trả Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD)	16.500.000	16.500.000
Phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Tổng cộng	198.766.761	219.922.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn góp trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	5.700.000	-	5.700.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	10.074,26	-	10.074,26
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	57.000.000.000	-	57.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	423.301.296	-	423.301.296
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	57.423.301.296	-	57.423.301.296
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	-	-	-
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	-	-	-
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	-	-	-
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	-	-	-
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	-	-	-
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	5.700.000	-	5.700.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	57.423.301.296	-	57.423.301.296
Lãi /(lỗ) lũy kế (13)	VND	(10.421.837.610)	5.939.564.206	(4.482.273.404)
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	47.001.463.686	5.939.564.206	52.941.027.892
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ	VND	824.587.082		928.789.963
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	8.245,87		9.287,89

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2023 như sau:

	Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Phát sinh trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	5.700.000	-	5.700.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	10.074,26	-	10.074,26
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	57.000.000.000	-	57.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	423.301.296	-	423.301.296
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	57.423.301.296	-	57.423.301.296
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	-	-	-
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	-	-	-
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	-	-	-
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	-	-	-
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	-	-	-
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)				
	CCQ	5.700.000	-	5.700.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)				
	VND	57.423.301.296	-	57.423.301.296
Lãi /(lỗ) lũy kế (13)				
	VND	(16.975.169.725)	6.553.332.115	(10.421.837.610)
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)				
	VND	40.448.131.571	6.553.332.115	47.001.463.686
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ				
	VND	709.616.343		824.587.082
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)				
	VND/CCQ	7.096,16		8.245,87

17. LỖ CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
Lỗ đã thực hiện	(2.721.147.561)	(354.260.008)	(3.075.407.569)
Lỗ chưa thực hiện	(7.700.690.049)	6.293.824.214	(1.406.865.835)
Tổng cộng	(10.421.837.610)	5.939.564.206	(4.482.273.404)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
1	01/01/2024	46.998.254.263	5.700.000	8.245,30	
2	02/01/2024	46.957.315.112	5.700.000	8.238,12	(7,18)
3	03/01/2024	47.479.923.043	5.700.000	8.329,81	91,69
4	04/01/2024	47.847.877.142	5.700.000	8.394,36	64,55
5	07/01/2024	48.006.039.369	5.700.000	8.422,11	27,75
6	08/01/2024	48.112.121.236	5.700.000	8.440,72	18,61
7	09/01/2024	47.983.753.857	5.700.000	8.418,20	(22,52)
8	10/01/2024	47.969.375.571	5.700.000	8.415,67	(2,53)
9	11/01/2024	48.079.499.573	5.700.000	8.434,99	19,32
10	14/01/2024	47.936.196.035	5.700.000	8.409,85	(25,14)
11	15/01/2024	47.757.228.370	5.700.000	8.378,46	(31,39)
12	16/01/2024	48.212.043.949	5.700.000	8.458,25	79,79
13	17/01/2024	48.134.795.294	5.700.000	8.444,70	(13,55)
14	18/01/2024	48.437.704.174	5.700.000	8.497,84	53,14
15	21/01/2024	48.803.926.209	5.700.000	8.562,09	64,25
16	22/01/2024	48.950.267.536	5.700.000	8.587,76	25,67
17	23/01/2024	48.760.181.829	5.700.000	8.554,41	(33,35)
18	24/01/2024	48.590.865.148	5.700.000	8.524,71	(29,70)
19	25/01/2024	48.553.805.874	5.700.000	8.518,21	(6,50)
20	28/01/2024	48.749.915.370	5.700.000	8.552,61	34,40
21	29/01/2024	48.641.025.766	5.700.000	8.533,51	(19,10)
22	30/01/2024	48.831.306.047	5.700.000	8.566,89	33,38
23	31/01/2024	48.207.230.449	5.700.000	8.457,40	(109,49)
24	01/02/2024	48.498.325.989	5.700.000	8.508,47	51,07
25	04/02/2024	48.539.216.417	5.700.000	8.515,65	7,18
26	05/02/2024	49.299.817.991	5.700.000	8.649,09	133,44
27	06/02/2024	49.416.771.547	5.700.000	8.669,60	20,51
28	08/02/2024	49.904.481.455	5.700.000	8.755,17	85,57
29	14/02/2024	49.884.225.658	5.700.000	8.751,61	(3,56)
30	15/02/2024	50.138.046.590	5.700.000	8.796,14	44,53
31	18/02/2024	50.342.153.595	5.700.000	8.831,95	35,81
32	19/02/2024	50.818.091.379	5.700.000	8.915,45	83,50
33	20/02/2024	50.868.750.782	5.700.000	8.924,34	8,89
34	21/02/2024	50.909.825.312	5.700.000	8.931,54	7,20
35	22/02/2024	50.792.045.323	5.700.000	8.910,88	(20,66)
36	25/02/2024	49.989.307.232	5.700.000	8.770,05	(140,83)
37	26/02/2024	50.497.061.151	5.700.000	8.859,13	89,08
38	27/02/2024	51.092.713.583	5.700.000	8.963,63	104,50
39	28/02/2024	51.665.952.367	5.700.000	9.064,20	100,57
40	29/02/2024	51.738.878.197	5.700.000	9.076,99	12,79
41	03/03/2024	51.976.775.832	5.700.000	9.118,73	41,74
42	04/03/2024	52.106.460.117	5.700.000	9.141,48	22,75
43	05/03/2024	52.548.385.757	5.700.000	9.219,01	77,53
44	06/03/2024	52.114.070.967	5.700.000	9.142,81	(76,20)
45	07/03/2024	52.437.645.323	5.700.000	9.199,58	56,77
46	10/03/2024	51.425.414.987	5.700.000	9.022,00	(177,58)
47	11/03/2024	50.841.775.805	5.700.000	8.919,60	(102,40)
48	12/03/2024	51.103.866.976	5.700.000	8.965,59	45,99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
49	13/03/2024	52.396.364.258	5.700.000	9.192,34	226,75
50	14/03/2024	52.019.234.223	5.700.000	9.126,18	(66,16)
51	17/03/2024	51.890.415.256	5.700.000	9.103,58	(22,60)
52	18/03/2024	51.019.959.653	5.700.000	8.950,87	(152,71)
53	19/03/2024	50.957.296.277	5.700.000	8.939,87	(11,00)
54	20/03/2024	51.953.660.417	5.700.000	9.114,67	174,80
55	21/03/2024	52.786.483.804	5.700.000	9.260,78	146,11
56	24/03/2024	52.941.037.314	5.700.000	9.287,90	27,12
57	25/03/2024	52.335.488.444	5.700.000	9.181,66	(106,24)
58	26/03/2024	53.015.038.846	5.700.000	9.300,88	119,22
59	27/03/2024	53.113.347.974	5.700.000	9.318,13	17,25
60	28/03/2024	53.613.168.508	5.700.000	9.405,81	87,68
61	31/03/2024	53.376.308.656	5.700.000	9.364,26	(41,55)
62	01/04/2024	53.201.245.264	5.700.000	9.333,55	(30,71)
63	02/04/2024	53.332.549.619	5.700.000	9.356,58	23,03
64	03/04/2024	52.581.820.431	5.700.000	9.224,88	(131,70)
65	04/04/2024	52.291.900.696	5.700.000	9.174,01	(50,87)
66	07/04/2024	51.758.819.764	5.700.000	9.080,49	(93,52)
67	08/04/2024	51.566.603.670	5.700.000	9.046,77	(33,72)
68	09/04/2024	52.196.310.352	5.700.000	9.157,24	110,47
69	10/04/2024	52.042.466.441	5.700.000	9.130,25	(26,99)
70	11/04/2024	52.032.431.660	5.700.000	9.128,49	(1,76)
71	14/04/2024	52.915.141.307	5.700.000	9.283,35	154,86
72	15/04/2024	50.334.480.912	5.700.000	8.830,61	(452,74)
73	16/04/2024	50.401.390.470	5.700.000	8.842,34	11,73
74	18/04/2024	49.519.785.564	5.700.000	8.687,68	(154,66)
75	21/04/2024	48.719.595.510	5.700.000	8.547,29	(140,39)
76	22/04/2024	49.414.176.102	5.700.000	8.669,15	121,86
77	23/04/2024	49.040.799.520	5.700.000	8.603,64	(65,51)
78	24/04/2024	50.455.843.185	5.700.000	8.851,90	248,26
79	25/04/2024	50.452.592.653	5.700.000	8.851,33	(0,57)
80	30/04/2024	50.683.919.276	5.700.000	8.891,91	40,58
81	01/05/2024	50.680.649.485	5.700.000	8.891,34	(0,57)
82	02/05/2024	50.919.745.175	5.700.000	8.933,28	41,94
83	03/05/2024	51.187.898.269	5.700.000	8.980,33	47,05
84	05/05/2024	51.181.342.187	5.700.000	8.979,18	(1,15)
85	06/05/2024	52.007.061.452	5.700.000	9.124,04	144,86
86	07/05/2024	52.368.221.696	5.700.000	9.187,40	63,36
87	08/05/2024	52.420.305.886	5.700.000	9.196,54	9,14
88	09/05/2024	52.239.698.487	5.700.000	9.164,85	(31,69)
89	12/05/2024	52.140.397.173	5.700.000	9.147,43	(17,42)
90	13/05/2024	51.962.109.124	5.700.000	9.116,15	(31,28)
91	14/05/2024	52.121.341.215	5.700.000	9.144,09	27,94
92	15/05/2024	52.644.948.172	5.700.000	9.235,95	91,86
93	16/05/2024	53.420.546.914	5.700.000	9.372,02	136,07
94	19/05/2024	53.692.655.707	5.700.000	9.419,76	47,74
95	20/05/2024	53.804.969.597	5.700.000	9.439,46	19,70
96	21/05/2024	53.824.671.964	5.700.000	9.442,92	3,46
97	22/05/2024	53.421.791.436	5.700.000	9.372,24	(70,68)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
98	23/05/2024	53.997.677.417	5.700.000	9.473,27	101,03
99	26/05/2024	53.024.420.626	5.700.000	9.302,52	(170,75)
100	27/05/2024	53.160.689.635	5.700.000	9.326,43	23,91
101	28/05/2024	53.837.090.499	5.700.000	9.445,10	118,67
102	29/05/2024	53.399.904.702	5.700.000	9.368,40	(76,70)
103	30/05/2024	53.218.512.506	5.700.000	9.336,58	(31,82)
104	31/05/2024	53.242.378.663	5.700.000	9.340,76	4,18
105	02/06/2024	53.235.640.171	5.700.000	9.339,58	(1,18)
106	03/06/2024	54.086.276.570	5.700.000	9.488,82	149,24
107	04/06/2024	54.155.528.733	5.700.000	9.500,96	12,14
108	05/06/2024	54.046.567.133	5.700.000	9.481,85	(19,11)
109	06/06/2024	54.090.740.409	5.700.000	9.489,60	7,75
110	09/06/2024	54.304.525.722	5.700.000	9.527,10	37,50
111	10/06/2024	54.445.574.621	5.700.000	9.551,85	24,75
112	11/06/2024	54.264.698.895	5.700.000	9.520,12	(31,73)
113	12/06/2024	55.175.714.834	5.700.000	9.679,94	159,82
114	13/06/2024	55.310.540.513	5.700.000	9.703,60	23,66
115	16/06/2024	54.478.183.085	5.700.000	9.557,57	(146,03)
116	17/06/2024	54.247.175.946	5.700.000	9.517,04	(40,53)
117	18/06/2024	54.307.981.560	5.700.000	9.527,71	10,67
118	19/06/2024	54.395.635.887	5.700.000	9.543,09	15,38
119	20/06/2024	54.621.992.703	5.700.000	9.582,80	39,71
120	23/06/2024	54.601.496.061	5.700.000	9.579,20	(3,60)
121	24/06/2024	53.345.991.646	5.700.000	9.358,94	(220,26)
122	25/06/2024	53.422.441.127	5.700.000	9.372,35	13,41
123	26/06/2024	53.522.376.057	5.700.000	9.389,89	17,54
124	27/06/2024	53.440.463.693	5.700.000	9.375,51	(14,38)
125	30/06/2024	52.941.027.892	5.700.000	9.287,89	(87,62)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND)	51.413.125.566
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ	
- Mức cao nhất trong kỳ (VND)	452,74
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,57
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ	
- Mức cao nhất trong kỳ (VND)	9.703,60
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	8.238,12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
1	02/01/2023	40.442.161.158	5.700.000	7.095,11	
2	03/01/2023	41.953.749.843	5.700.000	7.360,30	265,19
3	04/01/2023	42.048.941.133	5.700.000	7.377,00	16,70
4	05/01/2023	42.460.752.404	5.700.000	7.449,25	72,25
5	08/01/2023	42.266.274.425	5.700.000	7.415,13	(34,12)
6	09/01/2023	42.341.884.550	5.700.000	7.428,40	13,27
7	10/01/2023	42.325.625.739	5.700.000	7.425,54	(2,86)
8	11/01/2023	42.463.324.427	5.700.000	7.449,70	24,16
9	12/01/2023	42.451.810.448	5.700.000	7.447,68	(2,02)
10	15/01/2023	42.582.820.338	5.700.000	7.470,67	22,99
11	16/01/2023	42.776.856.862	5.700.000	7.504,71	34,04
12	17/01/2023	43.827.256.309	5.700.000	7.688,99	184,28
13	18/01/2023	44.272.109.544	5.700.000	7.767,03	78,04
14	19/01/2023	44.546.901.201	5.700.000	7.815,24	48,21
15	26/01/2023	44.525.533.524	5.700.000	7.811,49	(3,75)
16	29/01/2023	44.895.268.309	5.700.000	7.876,36	64,87
17	30/01/2023	44.302.530.703	5.700.000	7.772,37	(103,99)
18	31/01/2023	44.732.628.622	5.700.000	7.847,82	75,45
19	01/02/2023	43.227.581.658	5.700.000	7.583,78	(264,04)
20	02/02/2023	43.259.304.892	5.700.000	7.589,35	5,57
21	05/02/2023	42.940.596.277	5.700.000	7.533,43	(55,92)
22	06/02/2023	43.306.112.132	5.700.000	7.597,56	64,13
23	07/02/2023	42.321.760.078	5.700.000	7.424,87	(172,69)
24	08/02/2023	42.448.842.075	5.700.000	7.447,16	22,29
25	09/02/2023	42.089.914.402	5.700.000	7.384,19	(62,97)
26	12/02/2023	41.620.672.349	5.700.000	7.301,87	(82,32)
27	13/02/2023	41.066.933.523	5.700.000	7.204,72	(97,15)
28	14/02/2023	40.964.146.907	5.700.000	7.186,69	(18,03)
29	15/02/2023	41.309.432.485	5.700.000	7.247,26	60,57
30	16/02/2023	41.830.464.437	5.700.000	7.338,67	91,41
31	19/02/2023	41.826.525.043	5.700.000	7.337,98	(0,69)
32	20/02/2023	43.116.489.745	5.700.000	7.564,29	226,31
33	21/02/2023	42.865.762.969	5.700.000	7.520,30	(43,99)
34	22/02/2023	41.660.949.028	5.700.000	7.308,93	(211,37)
35	23/02/2023	41.641.744.763	5.700.000	7.305,56	(3,37)
36	26/02/2023	40.833.490.593	5.700.000	7.163,77	(141,79)
37	27/02/2023	39.961.119.100	5.700.000	7.010,72	(153,05)
38	28/02/2023	40.111.772.867	5.700.000	7.037,15	26,43
39	01/03/2023	40.870.541.999	5.700.000	7.170,27	133,12
40	02/03/2023	40.723.599.226	5.700.000	7.144,49	(25,78)
41	05/03/2023	40.097.560.793	5.700.000	7.034,65	(109,84)
42	06/03/2023	40.209.612.589	5.700.000	7.054,31	19,66
43	07/03/2023	40.687.382.392	5.700.000	7.138,13	83,82
44	08/03/2023	41.243.532.982	5.700.000	7.235,70	97,57
45	09/03/2023	41.596.193.215	5.700.000	7.297,57	61,87
46	12/03/2023	41.432.961.850	5.700.000	7.268,94	(28,63)
47	13/03/2023	41.434.968.173	5.700.000	7.269,29	0,35
48	14/03/2023	40.876.505.547	5.700.000	7.171,31	(97,98)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
49	15/03/2023	41.962.779.304	5.700.000	7.361,89	190,58
50	16/03/2023	41.322.103.343	5.700.000	7.249,49	(112,40)
51	19/03/2023	41.358.176.069	5.700.000	7.255,82	6,33
52	20/03/2023	40.526.663.144	5.700.000	7.109,94	(145,88)
53	21/03/2023	40.937.212.180	5.700.000	7.181,96	72,02
54	22/03/2023	41.177.460.716	5.700.000	7.224,11	42,15
55	23/03/2023	41.380.421.746	5.700.000	7.259,72	35,61
56	26/03/2023	41.565.604.402	5.700.000	7.292,21	32,49
57	27/03/2023	41.792.477.580	5.700.000	7.332,01	39,80
58	28/03/2023	41.844.777.117	5.700.000	7.341,18	9,17
59	29/03/2023	41.936.713.912	5.700.000	7.357,31	16,13
60	30/03/2023	42.071.316.025	5.700.000	7.380,93	23,62
61	31/03/2023	42.343.719.754	5.700.000	7.428,72	47,79
62	02/04/2023	42.337.571.970	5.700.000	7.427,64	(1,08)
63	03/04/2023	43.016.429.476	5.700.000	7.546,74	119,10
64	04/04/2023	43.115.963.636	5.700.000	7.564,20	17,46
65	05/04/2023	43.206.366.410	5.700.000	7.580,06	15,86
66	06/04/2023	42.713.899.420	5.700.000	7.493,66	(86,40)
67	09/04/2023	42.737.335.923	5.700.000	7.497,77	4,11
68	10/04/2023	42.715.115.030	5.700.000	7.493,87	(3,90)
69	11/04/2023	42.899.567.938	5.700.000	7.526,23	32,36
70	12/04/2023	42.915.579.122	5.700.000	7.529,04	2,81
71	13/04/2023	42.707.738.323	5.700.000	7.492,58	(36,46)
72	16/04/2023	42.211.471.440	5.700.000	7.405,52	(87,06)
73	17/04/2023	42.269.294.298	5.700.000	7.415,66	10,14
74	18/04/2023	42.266.932.995	5.700.000	7.415,25	(0,41)
75	19/04/2023	41.903.843.871	5.700.000	7.351,55	(63,70)
76	20/04/2023	41.830.745.818	5.700.000	7.338,72	(12,83)
77	23/04/2023	41.537.432.307	5.700.000	7.287,26	(51,46)
78	24/04/2023	41.470.471.147	5.700.000	7.275,52	(11,74)
79	25/04/2023	41.112.519.727	5.700.000	7.212,72	(62,80)
80	26/04/2023	41.410.613.197	5.700.000	7.265,01	52,29
81	27/04/2023	41.359.087.682	5.700.000	7.255,98	(9,03)
82	30/04/2023	41.801.551.800	5.700.000	7.333,60	77,62
83	03/05/2023	41.792.529.475	5.700.000	7.332,02	(1,58)
84	04/05/2023	41.400.233.059	5.700.000	7.263,19	(68,83)
85	07/05/2023	41.338.505.205	5.700.000	7.252,36	(10,83)
86	08/05/2023	41.754.767.611	5.700.000	7.325,39	73,03
87	09/05/2023	41.779.945.533	5.700.000	7.329,81	4,42
88	10/05/2023	42.046.160.270	5.700.000	7.376,51	46,70
89	11/05/2023	42.050.744.421	5.700.000	7.377,32	0,81
90	14/05/2023	42.421.245.269	5.700.000	7.442,32	65,00
91	15/05/2023	42.448.205.786	5.700.000	7.447,05	4,73
92	16/05/2023	42.399.279.667	5.700.000	7.438,47	(8,58)
93	17/05/2023	42.059.074.361	5.700.000	7.378,78	(59,69)
94	18/05/2023	42.326.379.212	5.700.000	7.425,68	46,90
95	21/05/2023	42.338.854.814	5.700.000	7.427,86	2,18
96	22/05/2023	42.619.576.184	5.700.000	7.477,11	49,25
97	23/05/2023	42.436.107.390	5.700.000	7.444,93	(32,18)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
98	24/05/2023	42.169.711.205	5.700.000	7.398,19	(46,74)
99	25/05/2023	42.145.051.165	5.700.000	7.393,86	(4,33)
100	28/05/2023	42.163.480.924	5.700.000	7.397,10	3,24
101	29/05/2023	42.647.768.570	5.700.000	7.482,06	84,96
102	30/05/2023	42.778.617.366	5.700.000	7.505,02	22,96
103	31/05/2023	42.614.879.439	5.700.000	7.476,29	(28,73)
104	01/06/2023	42.889.505.942	5.700.000	7.524,47	48,18
105	04/06/2023	43.603.655.930	5.700.000	7.649,76	125,29
106	05/06/2023	43.744.471.518	5.700.000	7.674,46	24,70
107	06/06/2023	44.199.489.657	5.700.000	7.754,29	79,83
108	07/06/2023	44.366.331.963	5.700.000	7.783,56	29,27
109	08/06/2023	43.719.342.515	5.700.000	7.670,06	(113,50)
110	11/06/2023	44.107.904.867	5.700.000	7.738,22	68,16
111	12/06/2023	44.428.905.514	5.700.000	7.794,54	56,32
112	13/06/2023	44.593.490.186	5.700.000	7.823,41	28,87
113	14/06/2023	44.426.429.954	5.700.000	7.794,11	(29,30)
114	15/06/2023	44.364.534.079	5.700.000	7.783,25	(10,86)
115	18/06/2023	44.369.904.748	5.700.000	7.784,19	0,94
116	19/06/2023	44.076.199.973	5.700.000	7.732,66	(51,53)
117	20/06/2023	44.413.064.391	5.700.000	7.791,76	59,10
118	21/06/2023	44.760.446.968	5.700.000	7.852,70	60,94
119	22/06/2023	45.048.156.726	5.700.000	7.903,18	50,48
120	25/06/2023	45.342.915.858	5.700.000	7.954,89	51,71
121	26/06/2023	45.470.622.211	5.700.000	7.977,30	22,41
122	27/06/2023	45.547.976.692	5.700.000	7.990,87	13,57
123	28/06/2023	45.741.574.271	5.700.000	8.024,83	33,96
124	29/06/2023	45.063.476.897	5.700.000	7.905,87	(118,96)
125	30/06/2023	45.031.018.597	5.700.000	7.900,17	(5,70)
126	02/07/2023	45.024.927.651	5.700.000	7.899,11	(1,06)
127	03/07/2023	45.066.469.576	5.700.000	7.906,39	7,28
128	04/07/2023	45.357.054.235	5.700.000	7.957,37	50,98
129	05/07/2023	45.431.267.024	5.700.000	7.970,39	13,02
130	06/07/2023	45.092.298.455	5.700.000	7.910,92	(59,47)
131	09/07/2023	45.505.570.526	5.700.000	7.983,43	72,51
132	10/07/2023	46.022.420.147	5.700.000	8.074,10	90,67
133	11/07/2023	46.156.787.269	5.700.000	8.097,68	23,58
134	12/07/2023	46.135.200.256	5.700.000	8.093,89	(3,79)
135	13/07/2023	46.618.542.197	5.700.000	8.178,69	84,80
136	16/07/2023	46.778.316.979	5.700.000	8.206,72	28,03
137	17/07/2023	46.987.441.286	5.700.000	8.243,41	36,69
138	18/07/2023	47.080.151.889	5.700.000	8.259,67	16,26
139	19/07/2023	46.960.647.237	5.700.000	8.238,71	(20,96)
140	20/07/2023	47.092.237.272	5.700.000	8.261,79	23,08
141	23/07/2023	47.822.700.478	5.700.000	8.389,94	128,15
142	24/07/2023	48.129.254.685	5.700.000	8.443,72	53,78
143	25/07/2023	48.291.161.271	5.700.000	8.472,13	28,41
144	26/07/2023	48.437.801.964	5.700.000	8.497,85	25,72
145	27/07/2023	48.450.018.548	5.700.000	8.500,00	2,15
146	30/07/2023	48.944.832.863	5.700.000	8.586,81	86,81

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
147	31/07/2023	49.513.195.086	5.700.000	8.686,52	99,71
148	01/08/2023	49.168.914.023	5.700.000	8.626,12	(60,40)
149	02/08/2023	49.287.758.804	5.700.000	8.646,97	20,85
150	03/08/2023	48.999.890.799	5.700.000	8.596,47	(50,50)
151	06/08/2023	49.748.265.769	5.700.000	8.727,76	131,29
152	07/08/2023	50.441.802.361	5.700.000	8.849,43	121,67
153	08/08/2023	50.308.704.141	5.700.000	8.826,08	(23,35)
154	09/08/2023	50.000.607.386	5.700.000	8.772,03	(54,05)
155	10/08/2023	49.436.166.223	5.700.000	8.673,01	(99,02)
156	13/08/2023	49.976.930.378	5.700.000	8.767,88	94,87
157	14/08/2023	50.276.480.938	5.700.000	8.820,43	52,55
158	15/08/2023	50.171.991.216	5.700.000	8.802,10	(18,33)
159	16/08/2023	50.693.067.128	5.700.000	8.893,52	91,42
160	17/08/2023	50.346.582.986	5.700.000	8.832,73	(60,79)
161	20/08/2023	47.863.205.784	5.700.000	8.397,05	(435,68)
162	21/08/2023	47.931.248.846	5.700.000	8.408,99	11,94
163	22/08/2023	48.202.355.502	5.700.000	8.456,55	47,56
164	23/08/2023	47.823.751.781	5.700.000	8.390,13	(66,42)
165	24/08/2023	48.743.048.248	5.700.000	8.551,41	161,28
166	27/08/2023	48.571.952.043	5.700.000	8.521,39	(30,02)
167	28/08/2023	49.449.716.001	5.700.000	8.675,38	153,99
168	29/08/2023	49.586.710.450	5.700.000	8.699,42	24,04
169	30/08/2023	50.099.798.564	5.700.000	8.789,43	90,01
170	31/08/2023	50.601.762.921	5.700.000	8.877,50	88,07
171	04/09/2023	50.589.044.596	5.700.000	8.875,27	(2,23)
172	05/09/2023	50.977.196.607	5.700.000	8.943,36	68,09
173	06/09/2023	51.584.732.231	5.700.000	9.049,95	106,59
174	07/09/2023	51.450.766.208	5.700.000	9.026,45	(23,50)
175	10/09/2023	51.363.921.812	5.700.000	9.011,21	(15,24)
176	11/09/2023	50.542.113.326	5.700.000	8.867,03	(144,18)
177	12/09/2023	51.632.267.219	5.700.000	9.058,29	191,26
178	13/09/2023	51.336.347.676	5.700.000	9.006,37	(51,92)
179	14/09/2023	50.708.246.959	5.700.000	8.896,18	(110,19)
180	17/09/2023	50.842.495.790	5.700.000	8.919,73	23,55
181	18/09/2023	50.225.835.003	5.700.000	8.811,55	(108,18)
182	19/09/2023	50.340.382.283	5.700.000	8.831,64	20,09
183	20/09/2023	50.946.788.594	5.700.000	8.938,03	106,39
184	21/09/2023	50.273.582.572	5.700.000	8.819,92	(118,11)
185	24/09/2023	49.100.429.667	5.700.000	8.614,11	(205,81)
186	25/09/2023	47.196.040.785	5.700.000	8.280,00	(334,11)
187	26/09/2023	46.780.407.820	5.700.000	8.207,08	(72,92)
188	27/09/2023	47.635.599.063	5.700.000	8.357,12	150,04
189	28/09/2023	47.481.223.893	5.700.000	8.330,03	(27,09)
190	30/09/2023	47.559.972.061	5.700.000	8.343,85	13,82
191	01/10/2023	47.556.899.977	5.700.000	8.343,31	(0,54)
192	02/10/2023	47.644.526.203	5.700.000	8.358,68	15,37
193	03/10/2023	45.961.009.403	5.700.000	8.063,33	(295,35)
194	04/10/2023	46.442.075.445	5.700.000	8.147,73	84,40
195	05/10/2023	45.818.464.839	5.700.000	8.038,32	(109,41)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
196	08/10/2023	46.531.224.127	5.700.000	8.163,37	125,05
197	09/10/2023	47.070.611.887	5.700.000	8.258,00	94,63
198	10/10/2023	47.336.190.949	5.700.000	8.304,59	46,59
199	11/10/2023	47.727.538.496	5.700.000	8.373,25	68,66
200	12/10/2023	47.696.070.924	5.700.000	8.367,73	(5,52)
201	15/10/2023	47.815.751.363	5.700.000	8.388,72	20,99
202	16/10/2023	47.212.225.045	5.700.000	8.282,84	(105,88)
203	17/10/2023	46.320.409.587	5.700.000	8.126,38	(156,46)
204	18/10/2023	45.656.441.494	5.700.000	8.009,90	(116,48)
205	19/10/2023	44.836.533.229	5.700.000	7.866,05	(143,85)
206	22/10/2023	45.784.632.787	5.700.000	8.032,39	166,34
207	23/10/2023	45.132.946.850	5.700.000	7.918,06	(114,33)
208	24/10/2023	45.641.785.098	5.700.000	8.007,33	89,27
209	25/10/2023	45.444.610.887	5.700.000	7.972,73	(34,60)
210	26/10/2023	43.399.751.484	5.700.000	7.613,99	(358,74)
211	29/10/2023	43.707.144.499	5.700.000	7.667,92	53,93
212	30/10/2023	42.666.519.156	5.700.000	7.485,35	(182,57)
213	31/10/2023	42.102.395.131	5.700.000	7.386,38	(98,97)
214	01/11/2023	42.763.169.180	5.700.000	7.502,31	115,93
215	02/11/2023	44.336.252.059	5.700.000	7.778,28	275,97
216	05/11/2023	44.332.878.035	5.700.000	7.777,69	(0,59)
217	06/11/2023	45.018.078.756	5.700.000	7.897,90	120,21
218	07/11/2023	44.571.460.469	5.700.000	7.819,55	(78,35)
219	08/11/2023	46.222.723.087	5.700.000	8.109,24	289,69
220	09/11/2023	46.244.203.152	5.700.000	8.113,01	3,77
221	12/11/2023	45.757.682.840	5.700.000	8.027,66	(85,35)
222	13/11/2023	45.781.898.905	5.700.000	8.031,91	4,25
223	14/11/2023	46.325.313.437	5.700.000	8.127,24	95,33
224	15/11/2023	46.738.957.119	5.700.000	8.199,81	72,57
225	16/11/2023	46.868.881.265	5.700.000	8.222,61	22,80
226	19/11/2023	45.770.744.172	5.700.000	8.029,95	(192,66)
227	20/11/2023	45.821.506.836	5.700.000	8.038,86	8,91
228	21/11/2023	46.129.837.131	5.700.000	8.092,95	54,09
229	22/11/2023	46.292.284.956	5.700.000	8.121,45	28,50
230	23/11/2023	44.997.183.021	5.700.000	7.894,24	(227,21)
231	26/11/2023	45.298.309.777	5.700.000	7.947,07	52,83
232	27/11/2023	44.806.079.267	5.700.000	7.860,71	(86,36)
233	28/11/2023	45.186.203.974	5.700.000	7.927,40	66,69
234	29/11/2023	45.490.291.283	5.700.000	7.980,75	53,35
235	30/11/2023	45.091.474.778	5.700.000	7.910,78	(69,97)
236	03/12/2023	45.450.787.501	5.700.000	7.973,82	63,04
237	04/12/2023	46.304.262.809	5.700.000	8.123,55	149,73
238	05/12/2023	46.049.623.803	5.700.000	8.078,88	(44,67)
239	06/12/2023	46.500.382.937	5.700.000	8.157,96	79,08
240	07/12/2023	46.405.181.386	5.700.000	8.141,25	(16,71)
241	10/12/2023	46.515.944.608	5.700.000	8.160,69	19,44
242	11/12/2023	46.556.190.224	5.700.000	8.167,75	7,06
243	12/12/2023	46.673.621.860	5.700.000	8.188,35	20,60
244	13/12/2023	46.045.090.928	5.700.000	8.078,08	(110,27)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
245	14/12/2023	45.837.306.312	5.700.000	8.041,63	(36,45)
246	17/12/2023	45.579.708.027	5.700.000	7.996,44	(45,19)
247	18/12/2023	45.132.317.100	5.700.000	7.917,95	(78,49)
248	19/12/2023	45.447.766.137	5.700.000	7.973,29	55,34
249	20/12/2023	45.666.454.729	5.700.000	8.011,65	38,36
250	21/12/2023	45.725.545.700	5.700.000	8.022,02	10,37
251	24/12/2023	45.699.262.510	5.700.000	8.017,41	(4,61)
252	25/12/2023	46.293.955.084	5.700.000	8.121,74	104,33
253	26/12/2023	46.457.964.962	5.700.000	8.150,52	28,78
254	27/12/2023	46.481.347.806	5.700.000	8.154,62	4,10
255	28/12/2023	46.883.141.995	5.700.000	8.225,11	70,49
256	31/12/2023	47.001.463.686	5.700.000	8.245,87	20,76

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND)	44.928.860.412
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm	
- Mức cao nhất trong năm (VND)	435,68
- Mức thấp nhất trong năm (VND)	0,35
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm	
- Mức cao nhất trong năm (VND)	9.058,29
- Mức thấp nhất trong năm (VND)	7.010,72

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	5.700.000	5.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT

20.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu/ (chi phí)
			Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	(69.286.963)	(153.339.432)	144.141.600	(78.484.795)	(153.339.432)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	(16.200.000)	(36.000.000)	36.000.000	(16.200.000)	(36.000.000)

(*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,6% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT (tiếp theo)

20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Trụ sở chính

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>				<i>Doanh thu/ (chi phí)</i>
			<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Trụ sở chính	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	240.742.647	1.899.000.564	(1.492.473.473)	647.269.738	1.899.000.564
		Lãi từ tiền gửi thanh toán	-	358.704	(358.704)	-	358.704
		Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	(20.000.000)	(120.635.460)	120.635.460	(20.000.000)	(120.635.460)
		Trong đó:					
		- Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	(20.000.000)	(120.000.000)	120.000.000	(20.000.000)	(120.000.000)
		- Giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	-	(635.460)	635.460	-	(635.460)
		Giá dịch vụ giám sát Quỹ	(5.500.000)	(33.000.000)	33.000.000	(5.500.000)	(33.000.000)
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	(16.500.000)	(99.000.000)	99.000.000	(16.500.000)	(99.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 52.516.168.450 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ giảm (5.251.616.845) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ tăng lên 5.251.616.845 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối năm có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Đơn vị tính: VND	
	Dưới 3 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.800.000	1.800.000
Chi phí phải trả	81.342.017	81.342.017
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	198.766.761	198.766.761
Tổng cộng	281.908.778	281.908.778
	Đơn vị tính: VND	
	Dưới 3 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.800.000	1.800.000
Chi phí phải trả	59.400.000	59.400.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	219.922.961	219.922.961
Tổng cộng	281.122.961	281.122.961

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Quỹ không phát sinh nợ và vay nên không có tài sản đảm bảo cho các khoản nợ và vay.

Quỹ không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong năm/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (*)	2,41%	1,34%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	4,28%	5,85%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư.

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thủy Lan
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
Kiểm Tổng Giám đốc

